BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026*

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ LIÊN QUAN PHÂN CẤP, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục trưởng Cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương I

LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản nộp mẫu lưu.

2. Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thực hiện đăng tải thông tin về giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu về giống cây trồng;

d) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm tổng hợp, theo dõi mã số lưu hành đặc cách giống cây trồng tại địa phương.

3. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 15 Luật Trồng trọt, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định thông tin và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đăng tải thông tin hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu về giống cây trồng.”.

2. Thay thế một số cụm từ, điểm, khoản, điều, phụ lục như sau:

a) Thay thế cụm từ “15 ngày làm việc” bằng cụm từ “10 ngày làm việc” tại điểm a khoản 4 Điều 5, cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “05 ngày làm việc” tại khoản 6 Điều 5;

b) Thay thế cụm từ “03 tháng” bằng cụm từ “60 ngày” tại điểm c khoản 2 Điều 13;

c) Thay thế Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT bằng Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, Điều 7a, Phụ lục Ia, Phụ lục IIa ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT.

Chương II

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Điều 3. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Cơ quan Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo phương thức kiểm tra thông thường, theo phương thức kiểm tra chặt là cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hoặc chỉ định.

2. Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này thay thế các cơ quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật) thực hiện kiểm tra chuyên ngành trước thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Việc Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo phương thức kiểm tra thông thường, theo phương thức kiểm tra chặt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản được quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương, cụ thể như sau:

a) Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 01 bản chính;

c) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Hồ sơ đăng ký chỉ định được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 giữa Bộ Y tế với Bộ Công Thương với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực:

Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký chỉ định được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực:

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

d) Chứng chỉ công nhận Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, danh mục, phạm vi công nhận.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định được quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/ TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực:

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.".

Điều 5. Bãi bỏ một số điều khoản điểm của một số Thông tư

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 19 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 11 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

Chương III

LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện khi chủ tài khoản có nhu cầu. Trình tự thực hiện như sau:

a) Chủ tài khoản đăng ký nộp Đơn đề nghị hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị của chủ tài khoản đăng ký, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hủy đăng ký tín chỉ các-bon theo đề nghị tại tiểu khoản Đăng ký chung trên Hệ thống đăng ký quốc gia và thông báo xác nhận hủy đăng ký tín chỉ các-bon quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này cho chủ tài khoản đăng ký. Trường hợp số lượng tín chỉ các-bon đề nghị hủy vượt quá số dư trên tiểu khoản Đăng ký chung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo từ chối hủy đăng ký tín chỉ các-bon tới chủ tài khoản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 như sau:

“d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, xử lý, xem xét tính hợp lệ, chấp thuận trên cơ sở hồ sơ được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của cơ quan, tổ chức xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon; không chịu trách nhiệm đối với các tranh chấp hoặc thiệt hại phát sinh (nếu có) liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án hoặc phán quyết, quyết định của Trọng tài hoặc quyết định của cơ quan thi hành án;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan thi hành án hoặc phán quyết, quyết định của trọng tài theo quy định của pháp luật với tư cách là tổ chức có liên quan phải thi hành quyết định và không chịu trách nhiệm đối với các tranh chấp

hoặc thiệt hại phát sinh (nếu có) liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án; quyết định của cơ quan thi hành án; phán quyết, quyết định của trọng tài.";

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4, 5 và 6 như sau:

"3. Cơ quan, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

4. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các tài liệu chứng minh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể của cơ quan, tổ chức trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể cơ quan, tổ chức;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực bản án hoặc quyết định của tòa án; phán quyết hoặc quyết định của trọng tài (nếu có); quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (nếu có), trong đó có thông tin về việc chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon (trong trường hợp chuyển quyền sở hữu theo bản án hoặc quyết định của tòa án hoặc phán quyết, quyết định của trọng tài hoặc quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật);

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản thỏa thuận của các tổ chức liên quan thống nhất việc chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon (nếu có).

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cập nhật quyền sở hữu trên Hệ thống đăng ký quốc gia và thông báo kết quả bằng văn bản quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan, tổ chức. Trường hợp từ chối, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho cơ quan, tổ chức và thông báo rõ lý do.".

3. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT bằng Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Bãi bỏ Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

Chương IV

LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp

1. Bãi bỏ Điều 3.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Hồ sơ đăng ký, tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định hồ sơ, công nhận tiến bộ kỹ thuật

1. Hồ sơ đăng ký

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân đăng ký) nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả nghiên cứu tiến bộ kỹ thuật theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản nhận xét ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất của tối thiểu 03 tổ chức hoặc cá nhân theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này. Bản nhận xét của cá nhân phải được cơ quan hoặc địa phương nơi cá nhân sinh sống hoặc công tác xác nhận.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính công nhận tiến bộ kỹ thuật

a) Cục quản lý chuyên ngành trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với tiến bộ kỹ thuật áp dụng trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên);

b) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính công nhận tiến bộ kỹ thuật (đối với tiến bộ kỹ thuật áp dụng trên địa bàn 01 tỉnh).

3. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

4. Thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, thẩm định tiến bộ kỹ thuật (sau đây viết tắt là Hội đồng). Thành phần, phương thức, trình tự thẩm định của Hội đồng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký Quyết định thành lập Hội đồng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức họp thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp Hội đồng, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản về kết quả họp Hội đồng và các nội dung cần hoàn thiện (nếu có) đến tổ chức, cá nhân đăng ký;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân đăng ký hoàn thiện hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền. Quá thời hạn nêu trên nếu tổ chức không hoàn thiện hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền sẽ hủy hồ sơ đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật.

5. Công nhận tiến bộ kỹ thuật

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện (nếu có), cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, cơ quan có thẩm quyền đăng tải Quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật trên cổng thông tin điện tử của đơn vị.”.

3. Thay thế Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT bằng Mẫu số 8 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Bãi bỏ một số Thông tư

1. Bãi bỏ Thông tư số 01/2021/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Bãi bỏ Thông tư số 17/2016/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 10/2024/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7

năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn quản lý các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bãi bỏ Thông tư số 43/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương V

LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Dữ liệu được cung cấp để khai thác và sử dụng phải bảo đảm đầy đủ, chính xác theo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu.

3. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải tuân theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; phải trả phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu bằng hình thức hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.”.

2. Bãi bỏ Điều 12, Điều 13, Điều 14.

Chương VI

LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 94/2025/TT- BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, quyết định việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo bằng văn bản; trường hợp từ chối nêu rõ lý do.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Trình tự, thủ tục khảo nghiệm, công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**

1. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tự thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp giống vật nuôi thực hiện khảo nghiệm;

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo việc khảo nghiệm đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Trước khi tiến hành khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân xây dựng đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 07a Phụ lục I và Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y có trách nhiệm: Tiếp nhận thông báo khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân; Thực hiện kiểm tra ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm để giám sát việc tuân thủ quy định về khảo nghiệm.

2. Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Các tài liệu liên quan khác: Đề cương khảo nghiệm, Quy trình chăn nuôi, hồ sơ về nguồn gốc dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm; sổ sách ghi chép, theo dõi kỹ thuật;

b) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi. Thành phần Hội đồng bao gồm: đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 12 như sau:

“2. Đối với trường hợp dòng, giống vật nuôi mới có kết quả khảo nghiệm đã được công nhận.

Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới kèm theo quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm do cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y đến Cục Chăn nuôi và Thú y theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với trường hợp dòng, giống vật nuôi mới là kết quả nghiên cứu, chọn tạo của tổ chức, cá nhân

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Thuyết minh nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số này;

Báo cáo kết quả nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi mới của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Chăn nuôi và Thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân thực hiện để công nhận dòng, giống vật nuôi mới. Thành phần hội đồng gồm: đại diện Cục Chăn nuôi và Thú y, Vụ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công

nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Thời gian khảo nghiệm

Thời gian khảo nghiệm được xác định cụ thể theo từng loại thức ăn chăn nuôi và mục đích khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, được thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trình tự, thủ tục khảo nghiệm, công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi tự thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp thức ăn chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm;

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo việc khảo nghiệm đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Trước khi triển khai khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân xây dựng đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm có trách nhiệm: Tiếp nhận thông báo khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân; thực hiện kiểm tra ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm để giám sát việc tuân thủ quy định về khảo nghiệm.

2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y, các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Kết quả khảo nghiệm được công nhận là căn cứ để đưa vào danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.”.

6. Bãi bỏ Mẫu số 08 Phụ lục I.

7. Thay thế Mẫu số 06, Mẫu số 07a, Mẫu số 07b, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phụ lục I Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT bằng Mẫu số 06, Mẫu số 07a, Mẫu số 07b, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư này; thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT bằng Phụ lục III Phần B Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 4 như sau:

“3. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp trên địa bàn tỉnh.

4. Tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp

a) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tiếp nhận Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp của cơ sở chăn nuôi bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Thông báo, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính thông báo công khai phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen, bò cạp trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 3 như sau:

“3. Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi

a) Đối với trường hợp kê khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số định danh cho cơ sở ngay khi hoàn thành kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Đối với trường hợp kê khai quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp mã số định danh cho cơ sở trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi và thông báo đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kiểm tra, xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi thông báo ngừng sử dụng mã số định danh cơ sở trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi;

b) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi không đáp ứng điều kiện chăn nuôi quy định tại Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm kiểm tra, giám sát hoặc kết quả kiểm tra, giám sát có thông tin không đúng với thông tin trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi, tổ chức, cá nhân thực hiện khắc phục và gửi báo cáo trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi.

Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tự động cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi và thông báo đến thư điện tử của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kiểm tra, xác nhận thông tin của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính; trường hợp từ chối cấp, phải nêu rõ lý do.".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Cơ quan thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật

1. Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định, cấp Giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật đối với các trường hợp sau:

a) Vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh;

b) Cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận.

2. Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan thẩm định và cấp Giấy chứng nhận tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau đây gọi chung là Cơ quan cấp giấy.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm hướng dẫn cơ sở, vùng thực hiện các tiêu chí công nhận an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

1. Trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Mẫu Giấy chứng nhận cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh quy định tại Mẫu số 07.DT tại Phụ lục XII kèm theo Thông tư này hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 19 như sau:

“1. Cơ quan cấp giấy thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật đối với các trường hợp sau:

a) Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

b) Cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

c) Cơ sở quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư này đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

d) Cơ sở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư này; đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp giấy theo bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Thông tư này, chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận;

b) Hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật bao gồm: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo khắc phục sai lỗi (đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều này), báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh (đối với cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều này);

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này) hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này), Cơ quan cấp giấy thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan cấp giấy trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

1. Trong thời hạn 04 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp giấy tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan cấp giấy thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Trong thời hạn 04 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp giấy tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Thông tư này:”.

10. Thay thế cụm từ "Cơ quan cấp giấy thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường" bằng cụm từ "Cơ quan cấp giấy được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao" tại tên Điều 36.

11. Thay thế Mẫu số 07.DT Phụ lục XII kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT đã được thay thế bởi Mẫu số 07.DT tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT bằng Mẫu số 07.DT Phần C Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2024/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 15/2026/TT-BNNMT

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Bãi bỏ điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 3, điểm h khoản 4, điểm đ khoản 5, điểm g khoản 6, điểm đ khoản 7;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e, k, m, o, p khoản 1 Điều này;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"3. Thời hạn trả lời

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

b) Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trả lời kết quả trong thời hạn như sau: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 75 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 như sau:

"b) Đối với cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.".

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Giấy chứng nhận GMP hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận đáp ứng tiêu chuẩn GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với hóa chất, chế phẩm sinh học nhập khẩu (trừ vắc-xin, kháng thể, KIT xét nghiệm); Giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia khác xác nhận sản phẩm được phép lưu hành hoặc sử dụng tại quốc gia đó đối với sản phẩm chưa được cấp phép lưu hành, sử dụng tại nước sản xuất (đối với thuốc thú y nhập khẩu);

Giấy chứng nhận GMP hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (đối với thuốc thú y sản xuất trong nước);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, điểm đ khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 22.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 14 như sau:

“d) Đối với động vật phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả xét nghiệm, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu theo mẫu 15a quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật khỏe mạnh, được phòng bệnh theo quy định; kết quả xét nghiệm âm tính với tác nhân gây bệnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 19 như sau:

“b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo mẫu 16a Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo mẫu 16b quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;

Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo cho Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nơi xuất hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do;".

Điều 16. Bãi bỏ một số điều khoản của một số Thông tư

1. Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều 26 Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

Chương VII

LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

Điều 17. Thay thế Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT bằng Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ, thủ tục hành chính đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm (không thực hiện) tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

4. Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thẩm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý đối với các vùng, cơ sở đã được Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu Cục Chăn nuôi và Thú y phải trực tiếp quản lý.

5. Các nhiệm vụ môi trường đã phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2024/TT-BNNPTNT, được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Điều 2, Điều 3 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

3. Điều 6 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

4. Các quy định về phân cấp thủ tục hành chính cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 8, khoản 2, khoản 5 Điều 11, Điều 12, Điều 13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Các Đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính được phân cấp tại Thông tư này; thực hiện việc bàn giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các hồ sơ mà Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước thời điểm các quy định về phân cấp thủ tục hành chính tại Thông tư này có hiệu lực thi hành.

6. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Thông tư này được loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

7. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Sở ATTP TP. HCM;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng; các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 15	Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng
Mẫu số 16	Bản mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng
Mẫu số 17	Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng
Mẫu số 18	Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …..	*…, ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:

1. Tên cơ quan…. đề nghị: ……..…….....

Số định danh/mã số thuế/ ……..…….…

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …….. ……..... E-mail:…….…….

2. Tên giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành đặc cách: ……

3. Tên loài cây:……..

4. Nguồn gốc của giống: ……..

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lưu mẫu giống cây trồng: ……...

6. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng đối với trường hợp tự lưu mẫu: ……

7. Văn bản gửi kèm (nếu có): ……...

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên cơ quan, tổ chức: .....

Số định danh/mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……. E-mail: .....

Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về: .....

- Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....

.....

- Tên cơ quan tác giả, tác giả (nếu có): .....

2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu: Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...)

- Thân: .....

- Lá: .....

- Rễ: .....

- Củ: .....

- Hoa: .....

- Quả: .....

- Hạt: .....

3. Giá trị sử dụng

□ Làm lương thực, thực phẩm

□ Làm dược liệu

□ Thức ăn chăn nuôi

□ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

□ Cải tạo môi trường

□ Các giá trị khác (ghi rõ)

4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...) .....

- Thời vụ trồng: .....

- Mật độ, lượng giống/ha: .....

- Sâu bệnh hại chính: .....

5. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

6. Hiện trạng sử dụng

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất: .....

- Quy mô, địa điểm sản xuất: .....

- Một số đặc điểm nổi trội của giống (năng suất, chất lượng, tính chống chịu):

……

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống cây trồng nêu trên./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Mẫu số 17

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ- …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số...../2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Căn cứ đề nghị của ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Xét đề nghị của…… ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: ……..;

Mã số lưu hành đặc cách: ……;

Cơ quan, tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách: ……;

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số …/2026/TT-BNNMT.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng ....., Trưởng các đơn vị thuộc .....; cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách, thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (để biết);
- …;
- Lưu: VT, …

Mẫu số 18

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ- …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số .../2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày .... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Căn cứ đề nghị của ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Xét đề nghị của……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: .....;

Mã số lưu hành đặc cách: ……;

Cơ quan, tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách: ……;

Thời gian hủy bỏ Quyết định kể từ ngày …….. tháng ……... năm……..……..;

Lý do hủy bỏ: …….....…..;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng ...., Trưởng các đơn vị thuộc ....; cơ quan, tổ chức có giống cây trồng bị hủy bỏ quyết định lưu hành đặc cách, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (để biết);
- …;
- Lưu: VT, …

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện
Mẫu số 02	Thông báo xác nhận hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện
Mẫu số 03	Đơn đề nghị chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các- bon
Mẫu số 04	Thông báo xác nhận chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……. /……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh …

1. Thông tin Chủ tài khoản đăng ký:

- Tên tổ chức: .....
- Mã số thuế:.....
- Địa chỉ:.....
- Người đại diện pháp luật: .....
- Điện thoại:…… Email:.....

2. Đề nghị hủy đăng ký tín chỉ các-bon:

(Tên tổ chức) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh … xem xét, thực hiện hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện trên Hệ thống đăng ký quốc gia với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon:.....
- Tên dự án tạo tín chỉ các-bon: .....
- Mã dự án: .....
- Mã trong nước của tín chỉ các-bon: .....
- Tổng số lượng tín chỉ các-bon trên tiểu khoản Đăng ký chung: .....
- Số lượng tín chỉ các-bon đề nghị hủy đăng ký:

(Bằng số): .....tín chỉ các-bon.

(Bằng chữ): .....tín chỉ các-bon.

3. Lý do hủy đăng ký:

.....

4. Cam kết:

(Tên Tổ chức) cam kết các thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác, trung thực và tuân thủ các quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon và các quy định pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số …/2026/TT-BNNMT.

Chúng tôi cam kết số lượng tín chỉ các-bon đề nghị hủy đăng ký không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về đề nghị hủy tự nguyện này.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh … xem xét./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN … **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. /…… V/v xác nhận hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: (Tên Chủ tài khoản đăng ký)

Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát

thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số …/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Đơn đề nghị hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện ngày .../.../... của (Tên Chủ tài khoản đăng ký);

Ủy ban nhân dân tỉnh … thông báo đã hoàn tất thủ tục hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, chi tiết như sau:

1. Chủ tài khoản: .....

2. Tên cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon:.....

3. Tên dự án tạo tín chỉ các-bon: .....

4. Mã dự án: .....

5. Mã trong nước của tín chỉ các-bon: .....

6. Số lượng tín chỉ các-bon đề nghị hủy đăng ký: .....

(Bằng số): .....tín chỉ các-bon

(Bằng chữ): .....tín chỉ các-bon

7. Lý do hủy: .....

8. Ngày hiệu lực hủy đăng ký: .....

Số lượng tín chỉ các-bon nêu trên và các số sê-ri tương ứng đã được hủy trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

Ủy ban nhân dân tỉnh … thông báo để (Tổ chức) biết./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

Mẫu số 03

…(1)…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …/…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh …

...(1)... đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh …chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính/tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon theo các nội dung sau:

I. Thông tin Bên đề nghị chuyển quyền sở hữu

1. Tên tổ chức:…….

2. Mã số thuế tổ chức: ……

3. Người đại diện: ……...

4. Chức vụ (nếu có): ……...

5. Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện: …….....

6. Địa chỉ trụ sở chính: …….....

7. Địa chỉ liên hệ: …….....

8. Điện thoại liên hệ: …… Fax: …… Email:……..

II. Thông tin Bên nhận quyền sở hữu

1. Tên tổ chức: ……....

2. Mã số thuế tổ chức: ……

3. Người đại diện: ……...……

4. Chức vụ (nếu có): ……...……

5. Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện:……..

6. Địa chỉ trụ sở chúng:…….……..

7. Địa chỉ liên hệ: …….....

8. Điện thoại liên hệ: …… Fax: …… Email:…….….

III. Nội dung đề nghị:

...(1)... đồng ý chuyển quyền sở hữu *...(2)...* cho *...(3)...* với các thông tin *...(4)...*

Cơ quan/Tổ chức chúng tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và chính xác của hồ sơ cung cấp kèm theo Đơn đề nghị này.

Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh … xem xét chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính/ tín chỉ các-bon cho *...(3)...*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP **CỦA BÊN CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** **CỦA BÊN NHẬN CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

1. Ghi tên cơ quan/tổ chức đề nghị chuyển quyền sở hữu;

2. Ghi rõ thông tin về lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

3. Ghi tên cơ quan/tổ chức nhận chuyển quyền sở hữu.

4. Ghi rõ thông tin bao gồm lý do chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon.

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH… **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/…. V/v xác nhận chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: - (Tên tổ chức - Bên chuyển quyền sở hữu);
- (Tên tổ chức - Bên nhận quyền sở hữu).

Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số .../2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Đơn đề nghị chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon của (Tên cơ quan/tổ chức) trong nước ngày ... tháng ... năm ... của ... (Bên chuyển quyền sở hữu);

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh … thông báo đã thực hiện việc chuyển quyền sở hữu trên Hệ thống đăng ký quốc gia như sau:

1. Bên chuyển quyền sở hữu

- Tên cơ quan/tổ chức:…….

- Mã số thuế…… Địa chỉ ……...

- Điện thoại …… Fax: ……

2. Bên nhận quyền sở hữu

- Tên cơ quan/tổ chức:…….

- Mã số thuế…… Địa chỉ ……..……..……...

- Điện thoại ……... Fax: ……..……..

3. Thông tin hạn ngạch phát thải khí nhà kính/tín chỉ các-bon chuyển quyền sở hữu

- Loại: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính/Tín chỉ các-bon

- Mã trong nước: .....

- Số lượng:.....

(Bằng số): .....

(Bằng chữ): .....

4. Ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu: .....

Việc chuyển quyền sở hữu số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính/tín chỉ các-bon nêu trên và các số sê-ri tương ứng đã được ghi nhận trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh … thông báo để các bên biết./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 8

MẪU QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN TIẾN BỘ KỸ THUẬT

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN CÔNG NHẬN TBKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....(1)...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực …..

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (2) …..

Căn cứ ..... (3) ..... ;

Căn cứ ..... (4) ..... ;

Căn cứ biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của hội đồng tư vấn thẩm định tiến bộ kỹ thuật;

Xét đề nghị của ...(5)..... ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tiến bộ kỹ thuật (...6...) Kèm theo bản tóm tắt mô tả tiến bộ kỹ thuật (phụ lục)

Nhóm tác giả tiến bộ kỹ thuật:.. .(7)...

Tổ chức có tiến bộ kỹ thuật được công nhận: ...(8)...

Điều 2. …(8)..., nhóm tác giả của tiến bộ kỹ thuật và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến tiến bộ kỹ thuật nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng cơ quan thực hiện công nhận tiến bộ kỹ thuật; Tổ chức có tiến bộ kỹ thuật được công nhận, nhóm tác giả, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(9)
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Nơi nhận:
- Như Điều ...;
-…;
- Lưu: VT, ...

Ghi chú:

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định.

(2) Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan.

(3) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(4) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(5) Cơ quan thực hiện công nhận tiến bộ kỹ thuật

(6) Tên tiến bộ kỹ thuật

(7) Ghi tên tác giả hoặc nhóm tác giả

(8) Ghi tên tổ chức có tiến bộ kỹ thuật được công nhận

(9) Quyền hạn, chức vụ của người ký

PHỤ LỤC KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH

TIẾN BỘ KỸ THUẬT VỀ…

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ- ngày ... tháng ... năm ... của ...)

1. Tên tiến bộ kỹ thuật:

2. Tác giả:

Tên tác giả (hoặc nhóm tác giả):

Tổ chức có TBKT dược công nhận:

Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

E-mail:

3. Xuất xứ của tiến bộ kỹ thuật:

4. Tóm tắt nội dung của tiến bộ kỹ thuật

4.1. Nội dung của tiến bộ kỹ thuật (tóm tắt nội dung chính của tiến bộ kỹ thuật)

4.2. Địa điểm ứng dụng

4.3. Phạm vi/điều kiện ứng dụng

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. CÁC MẪU VỀ KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHẬN DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

4. Mục đích khảo nghiệm:

5. Đối tượng, số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm.

6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm

7. Thời gian khảo nghiệm:

8. Địa điểm khảo nghiệm:

9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:

10. Cam kết:

Thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

Tổ chức, cá nhân
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 07a

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết:

1.2. Mục đích khảo nghiệm:

1.3. Tên tổ chức khảo nghiệm:

2. CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

3. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1. Đối tượng khảo nghiệm:

3.2. Địa điểm khảo nghiệm:

3.3. Thời gian khảo nghiệm:

3.4. Nội dung khảo nghiệm:

3.5. Phương pháp khảo nghiệm:

4. DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

5. KẾT QUẢ DỰ KIẾN

- Xây dựng các bảng biểu về một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm

- Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Tổ chức, cá nhân
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 07b

QUY TRÌNH CHĂN NUÔI .....

1. Giới thiệu về vật nuôi (tóm tắt về đặc tính sinh học, đặc điểm ngoại hình, một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đặc trưng)

2. Chuồng trại, trang thiết bị (kiểu chuồng, phương thức nuôi, yêu cầu chuồng nuôi, trang thiết bị sử dụng).

3. Thức ăn và nước uống (yêu cầu về chất lượng, số lượng thức ăn, nước uống các giai đoạn, nhu cầu theo từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển và sinh sản của vật nuôi).

4. Chăm sóc nuôi dưỡng (chia ra các giai đoạn nuôi).

5. Công tác vệ sinh, thú y (vệ sinh sát trùng trước khi nuôi, trong quá trình nuôi, sau khi nuôi; lịch phòng bệnh; biện pháp xử lý chất thải).

6. Công tác ấp nở (đối với vật nuôi đẻ trứng).

7. Sổ sách ghi chép kỹ thuật.

8. Nhân sự và quản lý.

Mẫu số 09

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở khảo nghiệm: …….

- Đại diện: .....; Chức vụ: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email: .....

2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm: ……..

3. Thông tin chung về dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm:

4. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm: ……

5. Nội dung khảo nghiệm:……

6. Phương pháp khảo nghiệm: ……..……

7. Kết quả khảo nghiệm:

- Báo cáo về một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

8. Kết luận và kiến nghị: ……..…..

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- .....;
- Lưu:...

Mẫu số 10

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:.....
4. Mục đích khảo nghiệm:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:
6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:

7. Thời gian khảo nghiệm:

8. Địa điểm khảo nghiệm:

9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:

10. Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả).

Đề nghị …… xem xét công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi./.

Tổ chức, cá nhân
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 11

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH…** …….. -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /QĐ-……	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi

…… (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số .../2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi;

Xét đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. …… (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), …….. (Thủ trưởng đơn vị thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, ... (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

	LÃNH ĐẠO **ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH** *(Ký tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như Điều 3; - ……...; - Lưu: VT, …..	

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

4. Tên dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận:

5. Căn cứ đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới

6. Tóm tắt về dòng, giống vật nuôi mới

Kính đề nghị ..... xem xét công nhận dòng, giống vật nuôi mới./.

Tổ chức, cá nhân
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VỀ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi: .....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

1. Tên nhiệm vụ

2. Thời gian thực hiện:..... tháng

(Từ tháng /20... đến tháng /20...)

3. Tổng kinh phí thực hiện:..... triệu đồng, trong đó:

Nguồn	Kinh phí *(triệu đồng)*
- Từ nguồn tự có của đơn vị	
- Từ nguồn huy động khác	

4. Loại nhiệm vụ:

Chương trình (Ghi rõ tên chương trình, nếu có):

5. Lĩnh vực:

6. Chủ nhiệm nhiệm vụ

Họ và tên:..... Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Giới tính: Nam □/Nữ: □

Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn:.....

Chức danh nghề nghiệp:..... Chức vụ.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

7. Thư ký khoa học của nhiệm vụ

Họ và tên:..... Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Giới tính: Nam □/Nữ: □

Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn:.....

Chức danh nghề nghiệp:..... Chức vụ.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

9. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

10. Các tổ chức phối hợp chính thực hiện nhiệm vụ *(nếu có)*

11. Thành viên thực hiện nhiệm vụ *(Ghi những người được phân công chịu trách nhiệm thực hiện đối với từng nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác lập thành danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)*

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh thực hiện nhiệm vụ	Tổ chức công tác
1		Chủ nhiệm nhiệm vụ	

2		Thư ký khoa học	
3		Thành viên chính	
...		Thành viên chính	

II. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

III. SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ CỦA NHIỆM VỤ IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

Tổ chức chủ trì *(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*	Chủ nhiệm nhiệm vụ *(Họ tên và chữ ký)*

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI

Kính gửi: .....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên nhiệm vụ: ……

2. Cơ quan chủ trì: ……

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: ……

4. Đơn vị phối hợp (nếu có): ……

5. Thời gian thực hiện: Từ …… đến ……

6. Tổng kinh phí được duyệt: ……

- Nguồn tự có của đơn vị : ……

- Nguồn huy động khác: ……

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

(Trình bày ngắn gọn các nội dung: mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, kết quả chính đạt được, sản phẩm khoa học - công nghệ, khả năng ứng dụng; độ dài khoảng 2-3 trang)

III. MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết và căn cứ thực hiện nhiệm vụ

- Căn cứ pháp lý (chiến lược, quy hoạch, chương trình, quyết định phê duyệt nhiệm vụ)

- Cơ sở khoa học và thực tiễn

2. Mục tiêu nhiệm vụ

- Mục tiêu tổng quát

- Mục tiêu cụ thể

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

IV. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

1. Tình hình nghiên cứu trong nước

2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

3. Nhận xét, đánh giá và định hướng nghiên cứu của nhiệm vụ

V. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng

2. Thời gian, địa điểm

3. Nội dung

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập số liệu

4.2. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

4.3. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành (thí nghiệm, mô hình, thử nghiệm, đánh giá…)

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG NHIỆM VỤ

1. Kết quả nghiên cứu theo từng nội dung đã được phê duyệt

Nội dung 1: ……

Nội dung 2: ……

2. Các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ

- Sản phẩm dạng báo cáo
- Sản phẩm dạng quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn, hướng dẫn
- Mô hình, giải pháp, công nghệ
- Bài báo khoa học, sở hữu trí tuệ (nếu có)

3. So sánh kết quả đạt được với mục tiêu, yêu cầu của nhiệm vụ

4. Đặc điểm của dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận

- Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm
- Tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm
- Tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ

1. Đánh giá về mức độ hoàn thành nhiệm vụ

2. Hiệu quả khoa học

3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường

4. Khả năng áp dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

IX. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Đánh giá việc sử dụng kinh phí so với dự toán được duyệt)

X. TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Thực hiện theo quy định trích dẫn khoa học hiện hành)

XI. PHỤ LỤC

• Bảng số liệu chi tiết

• Hình ảnh, sơ đồ, bản đồ

• Phiếu điều tra, biên bản nghiệm thu nội bộ

• Các sản phẩm kèm theo

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ *(Ký, đóng dấu)*	CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 15

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ kết quả……..(của tổ chức, cá nhân...);

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới tại Việt Nam:

Số TT	Tên dòng, giống vật nuôi mới	Tổ chức đề nghị công nhận
1		
2		
...		

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Tổ chức có giống vật nuôi được công nhận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN-MT;
- Lưu: VT, ...

B. CÁC MẪU VỀ KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phụ lục III

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: ..... (cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y)

1. Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm

- Tên tổ chức/cá nhân: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: …….. Số fax: .....

2. Đơn vị thực hiện khảo nghiệm

- Tên đơn vị: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: …….. Số fax: .....

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.

- Xuất xứ sản phẩm (tên và địa chỉ nhà sản xuất).

4. Mục đích khảo nghiệm:

5. Nội dung và phương pháp khảo nghiệm:

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành khảo nghiệm.

- Đối tượng vật nuôi khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.

- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ khảo nghiệm...

- Phương pháp thực hiện:

+ Phương pháp bố trí khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.

+ Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện khảo nghiệm.

+ Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khẩu phần thức ăn dùng trong khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến...).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống...

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khỏe, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).

+ Phương pháp xử lý kết quả khảo nghiệm.

+ Số lượng nguyên liệu thức ăn khảo nghiệm cần sử dụng để khảo nghiệm.

6. Cam kết:

……(Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm) cam kết thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: .....(1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… Email: .....

Thông tin về thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
…						

Mục đích khảo nghiệm: .....

Thời gian khảo nghiệm: .....

Tên cơ sở khảo nghiệm: .....

Địa điểm khảo nghiệm: .....

Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả): .....

……. (2) kính đề nghị …… (1) xem xét, công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm.

Mẫu số 03

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở khảo nghiệm: .....

- Đại diện: .....; Chức vụ: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email: .....

2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm: .....

3. Thông tin chung về thức ăn chăn nuôi khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
…						

4. Cơ sở vật chất của cơ sở khảo nghiệm: .....

5. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm: .....

6. Nội dung khảo nghiệm: .....

7. Phương pháp khảo nghiệm: .....

8. Kết quả khảo nghiệm:

a) Đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi.

b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường.

c) Đánh giá tác động trực tiếp của thức ăn chăn nuôi lên vật nuôi: Đánh giá tác động của thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm lên vật nuôi theo các yếu tố giống, tuổi, khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, sinh sản; đánh giá tồn dư và chất

lượng sản phẩm chăn nuôi tạo ra của vật nuôi.

9. Kết luận và kiến nghị: .....

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- .....;
- Lưu:...

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH…
……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-……

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

…… (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/ QH15;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số .../2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …….;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;

Xét đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. …… (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), …….. (Thủ trưởng đơn vị thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), ... (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

LÃNH ĐẠO
ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……...;
- Lưu: VT, …..

C. MẪU VỀ CƠ SỞ, VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

Mẫu số 07.DT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TÊN TIẾNG VIỆT CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TIẾNG ANH CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY
TÊN TIẾNG ANH CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN
THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng: ……..

The establishment/zone: ……...

Địa chỉ:…….…….

Address:…….

Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:……...

In recognition of the free status in regard to the following disease(s):…….

Số (No.): /QĐ-…….

Giấy chứng nhận này có giá trị đến…
This certificate is valid to…

..., ngày…tháng…năm...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 04. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

CƠ QUAN CẤP TRÊN CỦA CHỦ DỰ ÁN
(1)

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án (2)

CHỦ DỰ ÁN (*)
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Địa danh (**), tháng … năm …

Ghi chú:

(1) Tên chủ dự án;

(2) Tên dự án;

(*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa;

(**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ
MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Mô tả khái quát về xuất xứ của dự án, trong đó nêu rõ: căn cứ đề xuất dự án, loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có phê duyệt, chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án phải có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê các quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án kèm theo danh sách của những người tham gia thực hiện ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Liệt kê các phương pháp ĐTM và các phương pháp khác được sử dụng (nếu có).

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư; tổ chức xác nhận, chủ thể phát hành trái phiếu xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

5.1.2. Quy mô, công suất.

5.1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có); thông tin cơ bản về sản phẩm (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

5.1.4. Phạm vi

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; nêu rõ cả hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

5.1.6. Nội dung đề nghị xác nhận đã đáp ứng các tiêu chí môi trường (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh).

Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư theo quy định tại cột số (2), thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường theo quy định tại cột số (3) hoặc cột số (4) Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Nêu các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

5.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

5.3.1.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

5.3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

5.3.1.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

5.3.1.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Nêu rõ tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

5.3.2. Giai đoạn vận hành

5.3.2.1. Nước thải, khí thải

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải.

- Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

5.3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

- Nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

5.3.2.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

5.3.2.4. Các tác động khác (nếu có)

- Nêu rõ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Tác động khác (nếu có).

(Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư thì nội dung dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung nêu trên của các phân kỳ trước đó của dự án).

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Nêu các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường theo các giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành của dự án hoặc của từng phân kỳ đầu tư (nếu có), cụ thể như sau:

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

5.4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

5.4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

5.4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

5.4.4.3. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

5.4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)

Nêu phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tập trung đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; đối với phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do hóa chất, phóng xạ, dầu tràn, dịch bệnh và do nguyên nhân khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình (số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình), thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường.

5.4.4.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

5.4.4.6. Các công trình, biện pháp khác (nếu có).

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.5.1. Chương trình quản lý môi trường

5.5.2. Giám sát môi trường

Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án đầu tư.

Chương 1

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án.

- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; tiến độ thực hiện dự án.

- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo hệ tọa độ quốc gia, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án.

- Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

- Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (kèm theo sơ đồ).

- Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.

- Phạm vi:

+ Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư (nêu rõ cả hạng mục công trình, hoạt động có tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; nêu rõ cả hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có)).

+ Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường (nếu có).

- Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Liệt kê các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; chất thải nguy hại; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Các hoạt động của dự án.

- Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn (nếu có).

- Biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) đối với hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

- Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động phải có các thông tin về hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.

Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chương 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Tổng quan các điều kiện tự nhiên có tính đặc trưng của khu vực thực hiện dự án (nêu rõ nguồn thông tin sử dụng), bao gồm: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, gồm: sinh kế chủ yếu, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán của người dân (tập trung vào các đối tượng bị chiếm dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển trong phạm vi dự án hoặc có sinh kế bị ảnh hưởng bởi dự án).

2.2. Hiện trạng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Hiện trạng môi trường

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án; môi trường nước mặt, nước biển, nước dưới đất, môi trường đất có khả năng bị tác động bởi việc xả nước thải ra môi trường của dự án.

Tổng hợp dữ liệu thu thập để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về đa dạng sinh học tại khu vực dự án và xung quanh dự án, lưu ý đến các hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ phải có thêm số liệu điều tra, khảo sát đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước tại khu vực dự án, lưu ý đến hệ sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển); các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng lòng, bờ, bãi sông, hồ (đối với dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước); hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch (đối với dự án có hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch nhưng có biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

Thu thập, tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về dòng chảy, hiện trạng lòng bờ, bãi sông, hồ; hiện trạng sông, suối, kênh, mương, rạch tại khu vực thực hiện dự án.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Liệt kê, mô tả các đối tượng bị tác động bởi dự án và các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án *(chỉ áp dụng đối với dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường)*

Thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

- Các tác động môi trường liên quan đến chất thải:

+ Tác động do nước thải;

+ Tác động do bụi, khí thải;

+ Tác động do chất thải rắn sinh hoạt;

+ Tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường;

+ Tác động do chất thải nguy hại.

- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

- Tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có).

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (*Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ; Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có; Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng chống thiên tai; Cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ; Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất*

có mặt nước; Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác): phải đánh giá cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ. Khuyến khích đánh giá tác động được thực hiện thông qua phương pháp mô hình toán và nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình).

Trường hợp khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, xây dựng công trình trên sông, ven sông khác nhau thì việc đánh giá được thực hiện theo các phương án khác nhau tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

Yêu cầu:

- Với mỗi tác động cần xác định quy mô tác động để tập trung dự báo, đánh giá và giảm thiểu các tác động chính, đặc thù của loại hình và vị trí dự án.

- Đối với tác động có liên quan đến chất thải:

+ Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh của chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.

- Đối với tác động không liên quan đến chất thải: cần nêu cụ thể các tác động và đối tượng bị tác động.

- Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các nội dung chính sau đây:

+ Đánh giá tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, mặt nước, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa (nếu có);

+ Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh cảnh của loài nguy cấp,

quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có);

+ Khai thác, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị (nếu thuộc phạm vi dự án);

+ Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);

+ Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

- Đối với nước thải: chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

+ Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại: quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Đối với bụi, khí thải: các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.

- Đối với xói lở, bồi lắng, nước mưa chảy tràn (nếu có): quy mô, vị trí, biện pháp ngăn ngừa xói lở, bồi lắng, kiểm soát nước mưa chảy tràn.

- Đối với các tác động đến đa dạng sinh học: các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ theo quy định và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ

lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ.

- Đối với dự án có hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch: phải thuyết minh làm rõ biện pháp khắc phục (không gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước, khai thác, sử dụng nước) theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải:

+ Mô tả nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải, bụi và khí thải; so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt; thông tin về không gian và thời gian tác động của chất thải này;

+ Mô tả nguồn phát sinh, tính chất (loại) của chất thải rắn công nghiệp thông thường và nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại. Mô tả thông tin về không gian và thời gian tác động của các chất thải này.

- Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

- Đánh giá, dự báo tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

Tác động đến đa dạng sinh học, bao gồm: làm mất, thu hẹp, chia cắt, phân mảnh, cô lập đối với các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có); làm giảm số loài, quần thể các loài, số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (nếu có).

- Đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: đánh giá cụ thể các tác động tới việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu,

thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ.

- Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

Yêu cầu: trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Đối với công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý nước thải.

- Nguồn tiếp nhận; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải.

- Các thông số cơ bản của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có).

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

- Thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của công trình quản lý, xử lý chất thải.

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung)

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Mô tả phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tương ứng với các nội dung đã được nhận dạng tại mục 3.2.1 ở trên.

- Trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải phải có thuyết minh về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các thông số cơ bản của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

e) Công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu với các dự án thủy điện, hồ chứa nước g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác tới môi trường (nếu có)

h) Các công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động đến đa dạng sinh học và phục hồi, bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

i) Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông hồ đối với dự án có hoạt động có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo về các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường.

Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ thực hiện ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học)

4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

4.1.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức "cuốn chiếu", có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán "chỉ số phục hồi đất" cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh "chỉ số phục hồi đất" và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	**Tên công trình**	**Khối lượng/ đơn vị**	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Thời gian thực hiện**	**Thời gian hoàn thành**	**Ghi chú**
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy moong khu A						
2	Trồng cây khu A						
…	...						

4.1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

4.2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố môi trường,…) để lựa chọn phương án cải tạo môi trường.

4.2.2. Nội dung cải tạo môi trường

Từ giải pháp cải tạo môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường.

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế cơ sở.

4.2.3. Kế hoạch thực hiện

Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo môi trường.

Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo môi trường.

Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo môi trường theo mẫu sau:

TT	**Tên công trình**	**Khối lượng/ đơn vị**	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Thời gian thực hiện**	**Thời gian hoàn thành**	**Ghi chú**
I	Khu vực ô chôn lấp chất thải						
1	Hệ thống xử lý nước thải						
2	Hệ thống xử lý khí thải						
3	Hệ thống quan trắc, giám sát môi trường						

…	...						

4.2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

4.3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

- Trường hợp chủ dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học theo phương án trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

- Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học khác (nếu có).

Chương 5

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án đề nghị xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Chủ dự án đầu tư thực hiện theo Mẫu báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Chương 6

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

6.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng				
Vận hành				
Cải tạo phục hồi môi trường (đối với các dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải)				

6.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công, xây dựng; (2) Dự kiến khi vận hành và (3) Cải tạo phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải), cụ thể như sau:

- Quan trắc nước thải và khí thải: lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý; vị trí các điểm quan trắc phải được mô tả rõ.

- Quan trắc tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Quan trắc, giám sát môi trường khác (nếu có).

- Đối với giai đoạn vận hành dự án, chương trình quản lý và giám sát môi trường có thể được điều chỉnh trong quá trình cấp giấy phép môi trường (nếu có).

Chương 7

KẾT QUẢ THAM VẤN

7.1. Tham vấn cộng đồng

7.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

7.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử: cơ quan quản lý trang thông tin điện tử; đường dẫn trên internet tới nội dung được tham vấn; thời điểm và thời gian đăng tải theo quy định

7.1.1.2. Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp

a) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến: thời điểm, thời gian niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; thời điểm họp tham vấn; số lượng tham dự họp tham vấn.

b) Tham vấn bằng văn bản thông qua phiếu lấy ý kiến (nếu có): số phiếu gửi lấy ý kiến tham vấn; số phiếu phản hồi; số phiếu không phản hồi trong thời gian quy định kèm theo minh chứng đã gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn đến cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

c) Tổng hợp quá trình tham vấn

Lưu ý: Ghi rõ số lượng người chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; số lượng đã tham dự cuộc họp tham vấn cộng đồng; số lượng phản hồi phiếu lấy ý kiến; số lượng không tham gia cho ý kiến trong thời hạn quy định kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến tham vấn.

7.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản: liệt kê các văn bản do chủ dự án gửi đến các cơ quan, tổ chức để tham vấn và văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn (nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của các văn bản); nêu rõ lý do không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong thời gian quy định kèm theo minh chứng về việc đã gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức này.

7.1.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn và giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể như bảng sau:

TT	**Ý kiến góp ý**	**Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình**	**Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng tham vấn**

I	**Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử**	**Thamvấnthôngquađăngtảitrêntrangthôngtin;**	**Thamvấnthôngquađăngtảitrêntrangthôngtin;**

1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý		
2.			
...			

II	**Tham vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến**	**Thẩm vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến**	**Thẩm vấn bằng hình thức tổ chức họp lấy ý kiến**

1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		
2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
5.	Các nội dung khác		

III	**Tổng hợp ý kiến thông qua phiếu lấy ý kiến**	**Tổng hợp ý kiến thông qua phiếu lấy ý kiến**	**Tổng hợp ý kiến thông qua phiếu lấy ý kiến**
1.	Về vị trí thực hiện dự án đầu tư		

2.	Về tác động môi trường của dự án đầu tư		
3.	Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
4.	Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
5.	Nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư		
6.	Kiến nghị đối với Chủ dự án		

IV	**Tham vấn bằng văn bản**			**Thanvấnbằngvănbản**	**Thanvấnbằngvănbản**
1.	Ghi cụ thể các ý kiến góp ý				
2.					

...			

7.2. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn (nếu có)

Mô tả việc tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lập bảng thể hiện các ý kiến, kiến nghị của các chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức chuyên môn và giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (các văn bản liên quan đến tham vấn được chuyên gia, nhà khoa học được đính kèm tại Phụ lục III).

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học

I	**Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học**			**Thamvấnchuyêngia, nhàkhoahọc**	**Thamvấnchuyêngia, nhàkhoahọc**
1	……..	……			
2	……..	……			

II	**Tham vấn tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình**	**Thảm vấn tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán**	**Thảm vấn tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán**

1	……..	……	
2	……..	……	

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; các biện pháp giảm thiểu tác động tương ứng; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án (nếu có).

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan thẩm định, người có thẩm quyền thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Chỉ liệt kê các tài liệu có sử dụng để trích dẫn trong báo cáo ĐTM)

PHỤ LỤC I

- Bản sao các văn bản của cấp có thẩm quyền về quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh *(chỉ yêu cầu đối với Dự án mà các văn bản này chưa được số hóa, cập nhật vào kho quản lý dữ liệu điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên cổng dịch vụ công quốc gia).*

- Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ

1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

PHỤ LỤC II

- Dự thảo bản vẽ công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

- Thuyết minh và kết quả tính toán của các mô hình sử dụng (nếu có).

PHỤ LỤC III

Bản sao của các hồ sơ sau:

- Các văn bản của chủ dự án gửi lấy ý kiến tham vấn.

- Các văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được tham vấn.

- Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân.

- Văn bản tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học và bản nhận xét của các chuyên gia hoặc biên bản họp hội thảo tham vấn chuyên gia (nếu có).

- Văn bản tham vấn các tổ chức chuyên môn (nếu có).

- Văn bản cho ý kiến về kết quả tính toán của mô hình (nếu có).

Lưu ý:

- Nội dung của báo cáo ĐTM được hướng dẫn theo mẫu chung trên đây. Tùy từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan.

- Các trích dẫn trong báo cáo ĐTM phải chỉ rõ nguồn.